

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN
ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 – 34



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Lê Văn Điềm	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Kha	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2021)
Bà Nguyễn Thị Huyền Nga	Thành viên
Bà Đinh Hà Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2021)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điềm	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn rằng, không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Tiêu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

1789-C
ÔNG T
TNHH
CÁN & T
VIỆT
HỊ NHÀ
HÀ NỘI
HÀ Y-T

Số: 186/2021/RSMHN-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần****Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thành Lâm
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2018-026-1
Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.387.161.525.383	1.191.392.769.031
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	20.116.572.685	81.518.150.554
1. Tiền	111		20.116.572.685	81.518.150.554
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130.950.000	130.950.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(472.050.000)	(472.050.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		670.515.489.553	677.879.423.270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	665.363.691.070	712.524.110.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	46.700.793.923	17.837.791.845
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	17.138.551.164	6.205.067.129
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(58.687.546.604)	(58.687.546.604)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	682.193.526.959	428.825.992.913
1. Hàng tồn kho	141		682.193.526.959	428.825.992.913
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.204.986.186	3.038.252.294
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		94.146.768	22.469.302
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	13.678.257.747	1.364.296.782
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	432.581.671	1.651.486.210
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249.505.088.716	251.829.633.107
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		76.723.522	81.126.430
1. Phải thu dài hạn khác	216		76.723.522	81.126.430
II. Tài sản cố định	220		245.462.354.729	247.521.988.525
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	244.844.321.463	246.855.017.759
Nguyên giá	222		552.902.423.378	540.192.529.869
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(308.058.101.915)	(293.337.512.110)
2. Tài sản cố định vô hình	227		618.033.266	666.970.766
Nguyên giá	228		1.729.750.000	1.729.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.111.716.734)	(1.062.779.234)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		68.647.091	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68.647.091	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.096.114.000	3.096.114.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.7	3.096.114.000	3.096.114.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		801.249.374	1.130.404.152
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		801.249.374	1.130.404.152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.636.666.614.099	1.443.222.402.138

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.041.184.816.002	834.904.164.142
I. Nợ ngắn hạn	310		1.023.247.501.933	826.453.250.073
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	112.491.958.182	227.155.098.705
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	36.055.838.343	24.020.621.961
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	10.714.944.833	18.417.637.414
4. Phải trả người lao động	314		28.592.149.852	50.585.200.028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.979.283.074	9.609.906.621
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		229.599.273	224.144.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	182.316.367.000	106.637.676.188
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	603.947.879.733	334.870.817.149
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.13	22.649.521.820	43.133.540.041
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.269.959.823	11.798.607.239
II. Nợ dài hạn	330		17.937.314.069	8.450.914.069
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	17.937.314.069	8.450.914.069
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.15	595.481.798.097	608.318.237.996
I. Vốn chủ sở hữu	410		572.261.478.328	585.097.918.227
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.863.920.000	324.863.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.555.340.750	31.555.340.750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		205.667.357.578	218.503.797.477
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		155.329.209.477	76.681.332.984
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.338.148.101	141.822.464.493
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23.220.319.769	23.220.319.769
1. Nguồn kinh phí	431		23.220.319.769	23.220.319.769
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.636.666.614.099	1.443.222.402.138



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	834.187.778.482	853.532.021.425
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		834.187.778.482	853.532.021.425
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	705.268.141.506	713.701.537.033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		128.919.636.976	139.830.484.392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.122.677.037	342.725.128
7. Chi phí tài chính	22	5.3	14.568.629.100	21.079.219.281
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.162.411.965	16.237.221.375
8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.4	14.679.897.768	6.260.291.342
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	40.751.754.199	40.856.455.215
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60.042.032.946	71.977.243.682
12. Thu nhập khác	31	5.6	2.677.069.725	8.257.533
13. Chi phí khác	32	5.7	209.075.194	2.804.841.631
14. Lãi/(lỗ) khác	40		2.467.994.531	(2.796.584.098)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62.510.027.477	69.180.659.584
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	12.171.879.376	10.987.734.328
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.338.148.101	58.192.925.256
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		50.338.148.101	58.192.925.256
20. LN sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.4	1.553	2.064
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.15.5	1.553	1.795



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.8	62.510.027.477	69.180.659.584
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.552.273.185	18.257.869.230
- Các khoản dự phòng	03		(20.484.018.221)	(12.209.659.655)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(930.074.079)	(342.724.185)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	11.162.411.965	16.237.221.375
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70.810.620.327	91.123.366.349
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(3.726.719.801)	(197.760.261.563)
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(253.367.534.046)	(61.352.114.794)
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11		(112.133.761.841)	39.748.270.311
- Giảm chi phí trả trước	12		257.477.312	127.259.709
- Lãi tiền vay đã trả	14		(11.162.411.965)	(17.235.809.833)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.8	(6.935.850.622)	(20.275.502.934)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.075.647.416)	(6.521.061.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(324.333.828.052)	(172.145.854.611)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(16.561.286.480)	(7.826.212.953)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		500.454.545	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		429.619.534	342.724.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.631.212.401)	(7.483.488.768)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		926.985.309.268	622.647.652.910
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(648.421.846.684)	(496.663.381.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		278.563.462.584	125.984.271.275
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(61.401.577.869)	(53.645.072.104)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	81.518.150.554	81.800.371.548
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	20.116.572.685	28.155.299.444



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 15 ngày 01/3/2021, Công ty có vốn điều lệ là 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 189, đường Lâm Tiên, Thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2021 là 656 người (tại ngày 01/01/2021 là 758 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2021, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ giao dịch	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC	Tổ 3, đường Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3.3 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng".

3.5 Các khoản phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất, thành phẩm được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Hàng tồn kho (tiếp)

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích-khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng ước tính (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Dự phòng tiền lương

Dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

Quỹ tiền lương thực hiện là tổng tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng của nộp hồ sơ quyết toán theo quy định (không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của kỳ trước chi trong kỳ quyết toán thuế).

Nếu lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 06 tháng, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ dự phòng tiền lương thì doanh nghiệp ghi giảm chi phí của kỳ sau.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức và phân phối lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.14 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuê môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

30/11
KIẾ
RS
1/2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.15 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19 Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23/10/2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250 MVA. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được miễn thuế trên theo Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26/5/2016. Trong kỳ, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên chưa thực hiện ghi nhận khoản ưu đãi thuế này.

Trong kỳ, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên không được hưởng khoản ưu đãi thuế này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Bán thành phẩm máy biến áp, vật tư, hàng hóa nội địa	10%
▪ Dịch vụ sửa chữa, vận chuyển	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm 2017, 2018 và 2019 mà Công ty đã nộp ngân sách Nhà nước lớn hơn số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp xác định lại do điều chỉnh theo quy định tại Nghị định số 68/2020/NĐ-CP. Theo đó, phần chênh lệch được bù trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2020 và 2021 của Công ty.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	2.326.986.023	1.660.617.369
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.789.586.662	79.857.533.185
Cộng	20.116.572.685	81.518.150.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu từ các bên liên quan	343.150.006.390	456.777.168.444
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	58.649.133.572	80.714.133.578
Công ty CP Thiết bị điện	8.430.111.800	-
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực VN	276.070.761.018	376.063.034.866
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	61.985.776.300	53.907.281.300
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	7.890.566.023	19.997.416.023
Công ty Truyền tải điện 1	13.784.224.388	39.072.762.608
Công ty Truyền tải điện 2	3.343.994.218	15.085.202.543
Ban QLDA Lưới điện - NPC	23.135.348.910	28.793.226.889
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	1.816.350.001	3.186.350.001
Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh TNHH	14.036.000.000	14.036.000.000
Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội	-	7.841.700.000
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	16.482.812.295	112.139.672.900
Ban QLDA Phát triển Điện lực - NPC	15.065.533.037	11.325.987.873
Công ty Lưới điện Cao thế thành phố Hà Nội	5.324.674.230	26.434.178.101
Ban QLDA Xây dựng điện Miền Bắc - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	26.958.923.687	71.721.506
Công ty Điện lực Bắc Ninh	11.799.206.688	898.063.485
Ban QLDA Truyền tải điện - CN Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	24.431.797.661	-
Ban QLDA Lưới điện Miền Nam - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	36.564.870.400	-
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực VN	13.450.683.180	43.273.471.637
Các khoản phải thu bên thứ ba	322.213.684.680	255.746.942.456
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty CP Xây dựng và Công nghiệp NSN	6.521.042.500	39.713.100.000
Công ty TNHH Sinohydro - Trung Quốc	19.470.504.800	19.470.504.800
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.649.976.831	17.649.976.831
Công ty CP Hawee Sản xuất và Thương mại	-	12.007.476.000
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	-	11.678.762.000
Công ty CP Tập đoàn IPC	46.391.383.500	-
Công ty CP Xây lắp điện I	27.442.143.500	-
Công ty CP Tập đoàn TOJI	19.351.488.000	-
Công ty CP Viễn thông Điện lực Hà Nội	18.479.087.000	-
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9 Hà Nội	13.410.000.000	-
Công ty TNHH Khamkeut Saen Oudom Gold Mine	1.813.757.472	1.813.757.472
Các công ty khác	130.761.544.483	132.490.608.759
Cộng	665.363.691.070	712.524.110.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Bắc Âu	3.834.490.000	-
Công ty CP Thương mại và Kỹ thuật Đức Phương	12.792.064.871	-
Công ty TNHH Ánh Dương	1.814.980.000	3.489.004.000
Công ty TNHH MTV A Eberle Systems	-	2.441.665.395
Các công ty khác	26.859.259.052	10.507.122.450
Cộng	46.700.793.923	17.837.791.845

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu cho mượn máy	10.627.531.352	-
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	9.321.262.756	-
Các công ty khác	1.306.268.596	-
Ký cược, ký quỹ	6.002.790.930	5.608.208.634
Tạm ứng	26.099.700	25.500.000
Phải thu khác	482.129.182	571.358.495
Cộng	17.138.551.164	6.205.067.129

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Các công ty khác	30.185.618.887	30.185.618.887
Cộng	58.687.546.604	58.687.546.604

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi mà sẽ thực hiện khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nguyên liệu, vật liệu	326.651.685.136	175.907.446.120
Công cụ, dụng cụ	852.770.065	626.365.862
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	307.575.017.008	177.879.323.758
Thành phẩm	46.949.000.144	74.012.647.861
Hàng hóa	165.054.606	400.209.312
Cộng	682.193.526.959	428.825.992.913

4.7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/6/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực (i)	596.114.000	-	596.114.000	-
Công ty CP Dịch vụ Sữa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (ii)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Cộng	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-

(i) Đây là khoản đầu tư với số cổ phiếu hiện tại Công ty đang nắm giữ là 66.760, bao gồm số lượng cổ phiếu đầu tư ban đầu và cổ tức trả bằng cổ phiếu nhận được qua các năm. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định dựa trên giá thực tế trên thị trường đóng cửa tại ngày 30/6/2021 là 947.992.000 VND. Công ty xác định đây là khoản đầu tư với mục đích nắm giữ đầu tư dài hạn, do đó không có khoản dự phòng tổn thất nào được trích lập trong kỳ.

(ii) Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ký ngày 23/02/2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã họp và thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện được việc thoái vốn nói trên. Số cổ phiếu mà công ty đang nắm giữ là 250.000. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	97.246.715.882	389.031.110.151	27.388.410.471	26.526.293.365	540.192.529.869
Mua sắm	-	9.908.726.265	-	124.250.000	10.032.976.265
XDCB hoàn thành	6.459.663.124	-	-	-	6.459.663.124
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.782.745.880)	-	(3.782.745.880)
Tại ngày 30/6/2021	103.706.379.006	398.939.836.416	23.605.664.591	26.650.543.365	552.902.423.378
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	61.764.366.428	188.104.571.890	21.359.636.945	22.108.936.847	293.337.512.110
Khấu hao	2.846.083.044	14.502.491.229	709.921.608	444.839.804	18.503.335.685
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.782.745.880)	-	(3.782.745.880)
Tại ngày 30/6/2021	64.610.449.472	202.607.063.119	18.286.812.673	22.553.776.651	308.058.101.915
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	35.482.349.454	200.926.538.261	6.028.773.526	4.417.356.518	246.855.017.759
Tại ngày 30/6/2021	39.095.929.534	196.332.773.297	5.318.851.918	4.096.766.714	244.844.321.463

Tại ngày 30/6/2021, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 156.978.663.839 VND (tại ngày 01/01/2021 là 163.962.183.537 VND).

Tại ngày 30/6/2021, nguyên giá các TSCĐ dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 217.985.596.511 VND (tại ngày 01/01/2021 là 205.665.596.511 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả bên liên quan	9.243.075.498	11.104.052.802
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	9.243.075.498	11.104.052.802
Phải trả người bán bên thứ ba	103.248.882.684	216.051.045.903
Công ty Điện Tân thế kỷ Trùng Khánh	19.068.568.850	19.068.568.850
Công ty CP TAS	12.056.992.107	21.569.335.494
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	160.500.000	18.605.071.400
Công ty TNHH Thương mại Thái Hà	4.135.715.870	18.249.031.889
Công ty CP Tập đoàn IPC	-	14.957.991.340
Các công ty khác	67.827.105.857	123.601.046.930
Cộng	112.491.958.182	227.155.098.705

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Bên liên quan trả tiền trước	2.434.235.932	5.319.827.728
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.434.235.932	5.319.827.728
Bên thứ ba trả tiền trước	33.621.602.411	18.700.794.233
Công ty CP Thủy điện Ngọc Linh	4.422.000.000	-
Công ty CP Bột - Giấy VNT19	3.545.454.545	3.545.454.545
Công ty CP Xây dựng Công trình A.E	2.728.000.000	-
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	-	2.492.587.751
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & Xây lắp điện số 5	-	2.194.000.000
Công ty CP Điện gió Kosy Bạc Liêu	5.800.000.000	-
Các công ty khác	17.126.147.866	10.468.751.937
Cộng	36.055.838.343	24.020.621.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2021		Trong kỳ		Tại ngày 30/6/2021	
	VND		VND		VND	
	Số dư	Phải nộp	Tăng	Khấu trừ	Số dư	Phải nộp
Thuế GTGT được khấu trừ	1.364.296.782	-	103.362.149.169	91.048.188.204	13.678.257.747	-
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	12.834.639.443	137.828.598.430	124.993.958.987	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	10.221.417.005	10.221.417.005	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.250.259.709	7.242.357.253	12.478.386.007	-	10.486.288.463
Thuế thu nhập cá nhân	1.651.486.210	183.335.945	2.687.162.355	3.801.985.002	432.581.671	79.254.053
Thuế tài nguyên	-	-	3.564.000	3.564.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.025.154.537	1.025.154.537	-	-
Các loại thuế khác	-	149.402.317	19.352.000	19.352.000	-	149.402.317
Các khoản phí, lệ phí	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
Cộng	1.651.486.210	18.417.637.414	159.029.605.580	152.545.817.538	432.581.671	10.714.944.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả các bên liên quan	63.358.494.289	14.730.906.289
Cổ tức, phải trả khác Tập đoàn Điện lực Việt Nam	36.562.747.450	13.910.683.450
Cổ tức, phải trả khác Công ty Cổ phần Thiết bị điện	12.132.205.500	-
Cổ tức phải trả cổ đông khác	14.663.541.339	820.222.839
Các khoản phải trả bên thứ ba	118.957.872.711	91.906.769.899
Kinh phí công đoàn	544.284.819	58.780.980
BHXH, BHYT, BHTN	129.979.193	-
Vật tư tạm nhập	8.354.255.008	-
Lãi tiền vay phải trả CBCNV	291.869.031	1.735.492.615
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS L/C)	107.469.337.135	89.019.484.613
Phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội	29.935.965.114	52.881.188.687
Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	77.533.372.021	17.014.366.351
Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	19.123.929.575
Lãi vay phải trả ngân hàng	452.240.122	235.382.642
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.850.000	25.850.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.690.057.403	831.779.049
Cộng	182.316.367.000	106.637.676.188

4.13 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	22.649.521.820	26.700.180.259
Dự phòng quỹ tiền lương	-	16.433.359.782
Cộng	22.649.521.820	43.133.540.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2021 VND
Vay ngắn hạn	328.985.141.744	917.498.909.268	645.479.008.966	601.005.042.046
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	126.543.247.839	241.849.572.677	183.931.316.476	184.461.504.040
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	97.195.510.449	55.628.129.668	76.905.082.432	75.918.557.685
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	76.517.824.616	386.090.418.580	344.742.595.642	117.865.647.554
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.665.855.999	127.088.105.604	20.537.419.293	110.216.542.310
Ngân hàng Shinhan	6.000.000.000	99.739.311.178	6.000.000.000	99.739.311.178
Vay cá nhân	19.062.702.841	7.103.371.561	13.362.595.123	12.803.479.279
Vay dài hạn đến hạn trả	5.885.675.405	-	2.942.837.718	2.942.837.687
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	5.289.046.450	-	2.644.523.240	2.644.523.210
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	596.628.955	-	298.314.478	298.314.477
Cộng	334.870.817.149	917.498.909.268	648.421.846.684	603.947.879.733
Vay dài hạn	8.450.914.069	9.486.400.000	-	17.937.314.069
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	6.611.308.129	-	-	6.611.308.129
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	1.839.605.940	9.486.400.000	-	11.326.005.940
Cộng	8.450.914.069	9.486.400.000	-	17.937.314.069

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CTCP
Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn KP chi sự nghiệp		LNST chưa phân phối		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2020	282.580.490.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	25.177.738.869	173.260.836.484	522.749.266.103						
Tăng vốn	42.283.430.000	-	-	-	-	(42.283.430.000)	-						
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	141.822.464.493	141.822.464.493						141.822.464.493
Tăng khác	-	-	-	-	-	686.580.900	686.580.900						686.580.900
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(11.808.000.000)	(11.808.000.000)						(11.808.000.000)
Trả cổ tức 2019	-	-	-	-	-	(42.285.073.500)	(42.285.073.500)						(42.285.073.500)
Thường BEH 2019	-	-	-	-	-	(203.000.000)	(203.000.000)						(203.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.644.000.000)	(2.644.000.000)						(2.644.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	23.220.319.769	218.503.797.477	608.318.237.996						
Tại ngày 01/01/2021	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	23.220.319.769	218.503.797.477	608.318.237.996						
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	50.338.148.101	50.338.148.101						50.338.148.101
Trích quỹ KTPL (i)	-	-	-	-	-	(14.182.000.000)	(14.182.000.000)						(14.182.000.000)
Trả cổ tức 2020	-	-	-	-	-	(48.627.588.000)	(48.627.588.000)						(48.627.588.000)
Thường BEH 2020 (i)	-	-	-	-	-	(365.000.000)	(365.000.000)						(365.000.000)
Tại ngày 30/6/2021	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	23.220.319.769	205.667.357.578	595.481.798.097						

(i) Chia cổ tức năm 2020, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thường Ban Điều hành thực hiện theo Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 27/4/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/6/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tập đoàn Điện lực VN	151.013.760	46,49	151.013.760	46,49
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	80.881.370	24,90	80.881.370	24,90
Các cổ đông khác	92.288.790	28,40	92.288.790	28,40
Cổ phiếu quỹ	680.000	0,21	680.000	0,21
Cộng	324.863.920	100	324.863.920	100

4.15.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2021 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	32.486.392
- Cổ phiếu phổ thông	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	32.418.392
- Cổ phiếu phổ thông	32.418.392	32.418.392
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ	50.338.148.101	58.192.925.256
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	32.418.392	28.190.049
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.553	2.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.5 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ	50.338.148.101	58.192.925.256
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	32.418.392	28.190.049
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	4.228.507
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.553	1.795

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 01/01/2021
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	12.904.989.711	12.904.989.711
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	59.173,86	59.126,56
- EUR	2.519,43	2.553,93

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	746.900.235.869	736.542.888.554
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.735.471.574	97.003.628.204
Doanh thu hợp đồng xây lắp	35.552.071.039	19.985.504.667
Cộng	834.187.778.482	853.532.021.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	629.486.460.366	613.363.468.656
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.078.935.824	81.759.260.559
Giá vốn hợp đồng xây lắp	34.702.745.316	18.578.807.818
Cộng	705.268.141.506	713.701.537.033

5.3 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí lãi vay	11.162.411.965	16.237.221.375
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	-	(20.250.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.406.217.135	-
Chi phí tài chính khác	-	4.862.247.906
Cộng	14.568.629.100	21.079.219.281

5.4 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	519.838.785	467.043.857
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.030.000	28.121.661
Chi phí bảo hành	5.185.051.593	1.334.474.961
Chi phí vận chuyển	543.259.000	346.928.243
Chi phí hoa hồng môi giới	6.282.726.464	2.444.527.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	2.145.991.926	1.639.195.545
Cộng	14.679.897.768	6.260.291.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.646.431.265	17.058.390.737
Chi phí vật liệu văn phòng	1.175.720.900	1.381.936.782
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	205.886.273	199.647.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	500.909.703	320.177.930
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	30.724.235
Thuế và các khoản lệ phí	592.185.509	2.697.802.212
Chi phí tiếp khách, hội nghị	4.592.061.070	5.924.123.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	12.038.559.479	13.243.652.639
Cộng	40.751.754.199	40.856.455.215

5.6 Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	500.454.545	-
Điều chỉnh giảm công nợ phải trả	2.172.981.574	-
Các khoản khác	3.633.606	8.257.533
Cộng	2.677.069.725	8.257.533

5.7 Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Tiền phạt hợp đồng	-	2.047.898.321
Tiền phạt nộp thuế, điều chỉnh thuế	144.900	423.325.123
Khấu hao vượt quy định	200.766.642	200.766.643
Các khoản khác	8.163.652	132.851.544
Cộng	209.075.194	2.804.841.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.510.027.477	69.180.659.584
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(118.097.444)	434.412.066
Chi phí không được trừ	(326.704.000)	(298.436.000)
	208.606.556	732.848.066
Lợi nhuận sau điều chỉnh	62.391.930.033	69.615.071.650
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	62.391.930.033	69.615.071.650
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	12.478.386.006	13.923.014.330
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các kỳ trước	-	143.412.459
Điều chỉnh thuế TNDN do Nghị định 68/2020/NĐ-CP (i)	(306.506.630)	(3.078.692.461)
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	12.171.879.376	10.987.734.328
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	5.250.259.709	19.762.090.475
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(6.935.850.622)	(20.275.502.934)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.486.288.463	10.474.321.869

(i) Số thuế TNDN năm 2017, 2018, 2019 đã nộp quá do tính toán lại chi phí lãi vay được trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP được Công ty tạm bù trừ giảm vào thuế TNDN phải nộp năm 2020 là 12.105.656.782 VND. Theo biên bản làm việc sau đó với Cơ quan thuế, tổng số thuế TNDN đã nộp quá nêu trên chính thức là 12.412.163.412 VND. Phần chênh 306.506.630 VND được Công ty bù trừ giảm tiếp vào thuế TNDN phải nộp năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nhân công	67.019.339.790	72.732.152.762
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	700.108.222.355	575.735.659.862
Giá vốn hàng hóa	3.449.937.536	13.740.020.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.421.448.642	18.057.102.588
Thuế và các khoản lệ phí	839.979.734	2.697.802.212
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	30.724.235
Chi phí bảo hành	5.185.051.593	1.334.474.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	78.978.308.279	76.603.221.551
Cộng	874.002.287.929	760.931.158.171

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông lớn góp vốn
Các công ty con và các công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Cổ đông lớn góp vốn
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện
Công ty Cổ phần Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	Công ty con của Công ty Cổ phần Thiết bị điện
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty	

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Bán hàng cho các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	361.304.342.350	576.453.215.842
Công ty CP Thiết bị điện	25.217.292.350	-
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	21.119.944.987	34.287.724.970
Cộng	407.641.579.687	610.740.940.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)****Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)****Mua hàng**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	14.689.172.900	30.035.064.688
Cộng	14.689.172.900	30.035.064.688

Chia cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu".

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.3 "Trả trước cho người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.9 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.10 "Người mua trả tiền trước ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.12 "Phải trả ngắn hạn khác".

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hiện nay, tình hình COVID-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường và có những sự không chắc chắn. Trên thế giới, dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và chưa được kiểm soát. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ và có thể đại dịch COVID-19 sẽ ảnh hưởng tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hiện nay, tình hình COVID-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường và có những sự không chắc chắn. Trên thế giới, dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và chưa được kiểm soát. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ và có thể đại dịch COVID-19 sẽ ảnh hưởng tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính kế toán